



jiào xiāo

叫器

verb · to clamor; to yell aggressively

Example Sentences

Tā zài huì shàng dà shēng jiào xiāo

他在会 上 大 声 叫 器。

He clamored loudly at the meeting.

Dí rén bù duàn jiào xiāo yào fā dòng gōng jī

敌人不断叫器要发动 攻击。

The enemy kept clamoring to launch an attack.

Trace each character, then write the word on your own.

叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫				
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器